# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
## TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2010

*Đơn vị tính: Đồng*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2010 | 01/01/2010 |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | | |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **5,401,609,246,908** | **5,407,840,665,885** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **795,603,439,083** | **1,480,490,925,374** |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 217,620,586,924 | 915,772,994,337 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 577,982,852,159 | 564,717,931,037 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | **634,057,625,000** | **146,137,615,408** |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 634,057,625,000 | 146,137,615,408 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **1,054,878,076,064** | **883,023,387,201** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 613,431,081,603 | 736,028,795,343 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 328,460,790,338 | 104,794,095,889 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 120,267,524,888 | 49,425,229,789 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | | (7,281,320,765) | (7,224,733,820) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **2,672,900,433,522** | **2,556,676,319,108** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 2,680,256,443,249 | 2,564,854,388,112 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (7,356,009,727) | (8,178,069,004) |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **244,169,673,239** | **341,512,418,794** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 18,078,338,508 | 11,276,991,645 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 60,223,047,146 | 91,398,981,334 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 2,465,749,711 | 2,807,498,457 |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 163,402,537,873 | 236,028,947,358 |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **5,338,578,936,785** | **4,835,399,323,200** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | **43,404,000** | **43,404,000** |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | V.07 | 43,404,000 | 43,404,000 |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **3,174,357,916,262** | **3,065,311,850,943** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 1,318,570,395,979 | 876,483,904,113 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2,134,704,037,985 | 1,634,137,248,326 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | (816,133,642,005) | (757,653,344,213) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 11,438,093,873 | 11,677,291,317 |
| - Nguyên giá | 225 | | 16,488,423,548 | 16,488,423,548 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 226 | | (5,050,329,675) | (4,811,132,231) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 278,422,832,809 | 274,764,834,646 |
| - Nguyên giá | 228 | | 288,047,272,661 | 283,458,505,168 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | (9,624,439,852) | (8,693,670,522) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 1,565,926,593,601 | 1,902,385,820,867 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | **V12** | **18,459,560,762** | **19,549,586,087** |
| - Nguyên giá | 241 | | 29,106,577,749 | 29,106,577,749 |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 242 | | (10,647,016,987) | (9,556,991,662) |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | **1,507,020,562,650** | **1,101,992,112,536** |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1,311,200,562,650 | 930,972,112,536 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 195,820,000,000 | 171,020,000,000 |
| **V. Lợi thế thương mại** | **260** | | **481,211,929,160** | **493,816,710,191** |
| 1. Lợi thế thương mại | 261 | | 481,211,929,160 | 493,816,710,191 |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **270** | | **157,485,563,951** | **154,685,659,443** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 271 | V.14 | 125,478,705,678 | 121,805,877,399 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 272 | V.21 | 29,274,979,273 | 30,147,903,044 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 273 | | 2,731,879,000 | 2,731,879,000 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270=100+200)** | **270** | | **10,740,188,183,693** | **10,243,239,989,085** |
| **NGUỒN VỐN** | | | **31/03/2010** | **01/01/2010** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **5,398,390,936,655** | **5,178,291,447,425** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **4,744,494,526,081** | **4,638,797,523,573** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 4,031,100,128,958 | 3,648,096,119,795 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | | 98,904,442,587 | 444,426,109,610 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 244,000,730,185 | 53,204,605,485 |
| 4. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 5,155,746,094 | |
| 5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 204,368,061,688 | 295,236,576,239 |
| 6. Phải trả người lao động | 315 | | 18,228,692,091 | 24,465,398,028 |
| 7. Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 62,467,008,079 | 55,605,566,843 |
| 10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 29,938,428,980 | 33,874,093,557 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | 9,942,783,209 | 10,204,569,304 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 40,388,504,210 | 73,684,484,712 |
| | | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **653,896,410,574** | **539,493,923,852** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | 0 | 0 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | 32,550,593,662 | 9,554,858,112 |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 592,901,558,680 | 503,747,790,221 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | 10,344,475 | 9,083,762 |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 26,162,175,757 | 26,182,191,757 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | 2,271,738,000 | 0 |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)** | **400** | | **5,096,385,636,941** | **4,825,091,164,581** |
| **I.Vốn chủ sở hữu** | **410** | V.22 | **5,096,385,636,941** | **4,825,091,164,581** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 1,963,639,980,000 | 1,963,639,980,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 1,620,900,010,000 | 1,620,900,010,000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | (63,473,886,771) | (58,267,697,294) |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 144,179,946,479 | 144,179,946,479 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | 0 | 0 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 1,431,139,587,233 | 1,154,638,925,396 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | 0 | 0 |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | **0** | **0** |
| **C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | **500** | | **245,411,610,097** | **239,857,377,079** |
| 1. Vốn đầu tư của cổ đông thiểu số | | | 241,067,420,000 | 231,159,334,190 |
| 2. Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | 4,344,190,097 | 8,698,042,889 |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **10,740,188,183,693** | **10,243,239,989,085** |

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2010

| Người lập biểu | Kế toán tr ưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hồng Hoa | Nguyễn Thị Thanh Vân | Trần Tuấn Dương |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD HỢP NHẤT

**QUÝ I NĂM 2010**

*Đơn vị tính: Đồng*

| | Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số phát sinh quý | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý IV | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Quý I/2010 | Quý I/2009 | Luỹ kế từ đầu năm đến 31/03/2010 | Luỹ kế từ đầu năm đến 31/03/2009 |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch | 01 | VI.25 | **2,556,940,441,541** | **1,612,249,068,838** | **2,556,940,441,541** | **1,612,249,068,838** |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | 38,837,828,768 | 25,466,546,840 | 38,837,828,768 | 25,466,546,840 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.27 | **2,518,102,612,773** | **1,586,782,521,998** | **2,518,102,612,773** | **1,586,782,521,998** |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 2,054,898,098,936 | 1,139,824,475,667 | 2,054,898,098,936 | 1,139,824,475,667 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | **463,204,513,837** | **446,958,046,331** | **463,204,513,837** | **446,958,046,331** |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 35,498,192,943 | 18,065,621,384 | 35,498,192,943 | 18,065,621,384 |
| 7 | Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 88,295,625,423 | 63,323,845,952 | 88,295,625,423 | 63,323,845,952 |
| | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* | | *60,721,743,046* | *6,257,153,481* | *60,721,743,046* | *6,257,153,481* |
| | *Lỗ do bán ngoại tệ* | | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 24 | | 36,565,462,349 | 21,487,520,378 | 36,565,462,349 | 21,487,520,378 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 51,277,173,760 | 27,602,966,624 | 51,277,173,760 | 27,602,966,624 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+ (21-22)-(24+25)} | 30 | | **322,564,445,248** | **352,609,334,761** | **322,564,445,248** | **352,609,334,761** |
| 11 | Thu nhập khác | 31 | | 3,821,645,371 | 5,116,368,651 | 3,821,645,371 | 5,116,368,651 |
| 12 | Chi phí khác | 32 | | 1,823,276,546 | 299,937,934 | 1,823,276,546 | 299,937,934 |
| 13 | Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | **1,998,368,825** | **4,816,430,717** | **1,998,368,825** | **4,816,430,717** |
| 14 | Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên | 50 | | 10,008,391,034 | 1,347,455,377 | 10,008,391,034 | 1,347,455,377 |
| 15 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 60 | | **334,571,205,107** | **358,773,220,855** | **334,571,205,107** | **358,773,220,855** |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 61 | VI.31 | 50,953,488,439 | 56,017,584,105 | 50,953,488,439 | 56,017,584,105 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 62 | VI.32 | 874,184,473 | 1,122,704,626 | 874,184,473 | 1,122,704,626 |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61-62) | 70 | | **282,743,532,195** | **301,632,932,124** | **282,743,532,195** | **301,632,932,124** |
| 17 | Lợi ích của cổ đông thiểu số | | | 4,657,362,649 | 806,393,800 | 4,657,362,649 | 806,393,800 |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của | | | 278,086,169,545 | 300,826,538,325 | 278,086,169,545 | 300,826,538,325 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | 1,416 | 1,532 | 1,416 | 1,532 |

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2010

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Hồng Hoa | Nguyễn Thị Thanh Vân | Trần Tuấn Dương |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

*(Theo phương pháp gián tiếp) (*)*

**Tháng 03 năm 2010**

*Đơn vị tính: VNĐ*

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 | Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| ***1. Lợi nhuận trước thuế*** | **1** | | ***334 571 205 107*** | ***1 018 629 483 945*** |
| ***2. Điều chỉnh cho các khoản*** | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 2 | | *60 412 915 533* | *176 801 433 986* |
| - Phân bổ lợi thế thương mại | | | *12 614 021 811* | |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | *- 765 472 332* | *181 457 986 477* |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | *30 881 201* | *2 203 508 791* |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | *- 47 930 133 542* | *- 125 088 794 821* |
| - Chi phí lãi vay | 6 | | *60 721 743 046* | *74 436 977 629* |
| ***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*** | ***8*** | | ***419 655 160 824*** | ***1 328 440 596 007*** |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | *557 901 979 969* | *- 59 212 209 063* |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | *- 117 734 741 511* | *- 426 467 721 621* |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | *- 809 720 653 900* | *157 771 730 720* |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | *- 10 489 569 131* | *- 83 903 693 466* |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | | *- 69 363 371 727* | *- 104 462 988 946* |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | *- 130 976 535 632* | *- 212 065 352 412* |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | *72 920 531 634* | *63 212 439 458* |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | | *- 37 458 767 442* | *- 41 306 475 253* |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | **20** | | ***- 125 265 966 916*** | ***622 006 325 424*** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | *- 184 137 675 713* | *- 463 641 157 140* |
| 2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | *137 245 318* | *1 852 095 190* |
| 3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | *- 420 719 000 000* | *-2 917 330 224 068* |
| 4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | *196 098 990 408* | *2 599 819 445 068* |
| 5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | *- 373 886 250 000* | *- 183 500 000 000* |
| 6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | *200 000 000 000* |
| 7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | *33 410 043 773* | *104 051 281 762* |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | **30** | | ***- 749 096 646 214*** | ***- 658 748 559 188*** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | *3 634 520 000* | *678 750 000 000* |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | *1 765 684 507 626* | *4 043 835 946 353* |
| 4.Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | *-1 583 145 333 124* | *-4 132 818 305 654* |
| 5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | *- 40 800 000* | *- 2 245 334 333* |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | *- 16 800 000* | *- 439 891 139 986* |
| ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | **40** | | ***186 116 094 502*** | ***147 631 166 380*** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | ***- 688 246 518 628*** | ***110 888 932 616*** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | ***1 480 490 925 375*** | ***399 322 647 501*** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | *3 359 032 337* | *6 707 132* |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | 31 | ***795 603 439 083*** | ***510 218 287 249*** |

Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2010

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hồng Hoa** | **Nguyễn Thị Thanh Vân** | **Trần Tuấn Dương** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## TỪ 01/01/2010 ĐẾN 31/03/2010

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

**1- Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần

**2- Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, kinh doanh

**3- Ngành nghề kinh doanh:**

+ Đầu tư tài chính;
+ Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
+ Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, trường học;
+ Sản xuất và chế biến gỗ;
+ Sản xuất các sản phẩm cơ khí ( chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
+ Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện;
+ Buôn bán ôtô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành giao thông vận tải và khai thác mỏ, phương tiện vận tải;
+ Sản xuất, kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
+ Buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học và thiết bị y tế;
+ Sản xuất kinh doanh, lắp ráp, đặt , sửa chữa, bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hoà không khí;
+ Sản xuất, kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
+ Các hoạt động quảng cáo;
+ Xây dựng dân dụng;
+ Xây dựng công nghiệp;
+ Khai thác cát, đá, sỏi;
+ Sản xuất xi măng và kinh doanh vật liệu xây dựng;
+ Sản xuất kinh doanh, lắp ráp các sản phẩm nội thất, thiết bị xây dựng;
+ Kinh doanh bất động sản ( không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
+ Kinh doanh dịch vụ cho thuê nhà- văn phòng, tài sản ( không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường quán bar);
+ Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước ( không bao gồm tư vấn pháp luật);
+ Du lịch và dịch vụ du lịch;
+ Dịch vụ vận tải và cho thuê phương tiện vận tải;
+ Buôn bán, nông, thuỷ , hải sản, lâm sản đã chế biến;
+ Buôn bán hoá chất ( trừ hoá chất Nhà nước cấm ) rượu , bia, nước ngọt;
+ Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
+ Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép;
+ Sản xuất cán kéo thép; sản xuất tôn lợp;
+ Khai thác quặng kim loại;
+ Mua bán kim loại, quặng kim loại, sắt thép phế liệu;
+ Luyện gang thép; đúc gang, sắt, thép;
+ Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
+ Kinh doanh dịch vụ kho bãi;
+ Dịch vụ thể dục, thể thao ( đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyển giao vận động viên);
+ Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
+ Buôn bán, cho thuê trang thiết bị thể dục, thể thao, trang phục thi đấu, hàng lưu niệm;

**4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

**a- Tổng số các Công ty con**

Số lượng các Công ty con được hợp nhất 10

Số lượng các Công ty không được hợp nhất 0

**b- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất**

- **Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hoà phát**

Địa chỉ: Số 243 đường Giải Phóng, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99.64%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

- **Công ty Cổ phần Nội thất Hoà phát**

Địa chỉ: Đường B4, Khu B, KCN Phố Nối A, Lạc Hồng, Văn Lâm, Hưng Yên.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99.50%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

- **Công ty TNHH Ống thép Hoà Phát**

Địa chỉ: 34 Đại Cồ việt, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99.82%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

- **Công ty TNHH Điện Lạnh Hoà Phát**

Địa chỉ: Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99.67%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

- **Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hoà phát**

Địa chỉ: 34 Đại Cồ Việt, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ:

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99.67%

- **Công ty TNHH Thương mại Hoà phát**

Địa chỉ: 34 Đại Cồ Việt, Quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99.00%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

- **Công ty Cổ phần thép Hoà Phát**

Địa chỉ: Xã Hiệp Sơn - Huyện Kinh Môn - Tỉnh Hải Dương

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 85.00%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

- **Công ty TNHH Hoà Phát Lào**

Địa chỉ: Bản Xỉ xa kệt, Chăn thạ bu ly, Thủ đô Viêng Chăn, Cộng hoà DCND Lào

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

- **Công ty CP Đầu tư khoáng sản An Thông**

Địa chỉ: Số 415, đường Trần Phú, phường Trần Phú, thị xã Hà Giang

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99.9%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

- **Công ty TNHH Một thành viên Hòa Phát Bình Định**

Địa chỉ: Lô A4-01, Khu A, KCN Nhơn Hội, Khu kinh tế Nhơn Hội, Nhơn Hội, TP Quy Nhơn, Bình Định

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ:

## II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VN đồng

## III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:
Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

## IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền Việt Nam Đồng là lấy tỉ giá bán ra của Ngân hàng ngoại thương tại thời điểm thực tế.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp đơn giá bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ phản ánh theo nguyên giá, trong bảng Bảng cân đối kế toán phản ánh 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn luỹ kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

**4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo chi phí phát sinh ban đầu ( giá mua và chi phí liên quan đến quyền sở hữu bất động sản).
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng

**5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn , dài hạn.

**6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

**7- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí khác:**

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn góp thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: vào cuối năm tài chính Công ty đã đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực Kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:** Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuê thu nhập hoãn lại:** Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế; số chuyển lỗ chuyển vào năm hiện tại, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các chính sách ưu đãi được áp dụng tại đơn vị; Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập DN

**14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái;**

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác;**

## V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*Đơn vị tính: đồng*

| **01- Tiền** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Tiền mặt | 13,137,729,242 | 5,992,630,897 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 204,482,857,682 | 909,455,363,440 |
| - Tiền đang chuyển | - | 325,000,000 |
| **Cộng** | **217,620,586,924** | **915,772,994,338** |

| **02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Chứng khoán đầu tư ngắn hạn | - | - |
| - Tiền gửi có kỳ hạn (từ 3 tháng đến dưới 1 năm) | 634,057,625,000 | 146,137,615,408 |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | - | - |
| **Cộng** | **634,057,625,000** | **146,137,615,408** |
| | - | - |

| **03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Phải thu các khoản cho các công ty con vay | - | - |
| - Lãi tiền gửi Ngân hàng | - | 3,101,906,384 |
| - Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng | - | 12,259,171,537 |

| | | |
|---|---|---|
| - Phải thu thuế nhà thầu | - | 9,719,291,136 |
| - Phải thu thuế thu nhập cá nhân | - | - |
| - Đặt cọc | - | 17,490,860,979 |
| - Xuất bảo hành chưa nhập lại | - | 848,723,737 |
| - Phải thu khác | 120,267,524,888 | 6,005,276,016 |
| **Cộng** | **120,267,524,888** | **49,425,229,789** |

| **04- Hàng tồn kho** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Hàng mua đang đi đường | 65,701,289,663 | 396,187,159,770 |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 1,383,202,812,956 | 1,248,509,113,540 |
| - Công cụ, dụng cụ | 66,563,218,740 | 63,217,227,716 |
| - Chi phí SX, KD dở dang | 512,862,670,106 | 339,789,373,773 |
| - Thành phẩm | 463,342,652,503 | 382,700,928,959 |
| - Hàng hoá | 188,444,888,045 | 134,363,064,845 |
| - Hàng gủi đi bán | 138,911,236 | 87,519,509 |
| - Hàng tồn kho loại trừ khi hợp nhất | - | - |
| - Hàng đang đi đường | - | - |
| - Hàng hoá kho bảo thuế | - | - |
| - Hàng hoá bất động sản | - | - |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **2,680,256,443,249** | **2,564,854,388,112** |

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

| **05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trước | 1,150,154,065 | 2,033,009,848 |
| - Thuế thu nhập cá nhân nộp trước | - | 42,584,755 |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 71,981,308 |
| - Thuế nhập khẩu nộp trước | - | 659,922,546 |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước | 1,315,595,646 | - |
| **Cộng** | **2,465,749,711** | **2,807,498,457** |

| **06- Phải thu dài hạn nội bộ** | - | |
|---|---|---|
| - Cho vay dài hạn nội bộ | - | |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác | - | |
| **Cộng** | **-** | **-** |

| **07- Phải thu dài hạn khác** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 43,404,000 | 43,404,000 |
| - Các khoản tiền uỷ thác đầu tư | - | - |
| - Cho vay không có lãi | - | - |
| - Phải thu dài hạn khác | - | - |
| **Cộng** | **43,404,000** | **43,404,000** |

**08-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, | Thiết bị dụng cụ | TSCĐ Hữu hình | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH** | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2010** | ***420,658,249,008*** | ***1,039,662,872,405*** | ***159,648,292,936*** | ***11,747,106,897*** | ***2,420,727,080*** | **1,634,137,248,326** |
| *- Mua trong quý* | *263,636,364* | *30,783,236,136* | *13,567,473,101* | *170,662,207* | - | *44,785,007,808* |
| *- Đầu tư XDCB hoàn thành* | *89,090,762,592* | *368,397,220,362* | - | - | - | *457,487,982,954* |
| *- Tăng khác* | - | *18,297,395* | *546,550,083* | - | - | *564,847,478* |
| *- Chuyển sang bất động sản đầu tư* | - | - | - | - | - | - |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | *(725,014,986)* | *(18,000,000)* | *(913,591,091)* | *(92,953,367)* | - | *(1,749,559,444)* |
| *- Giảm khác* | - | *(521,489,138)* | - | - | - | *(521,489,138)* |
| *-Phân loại lại* | - | - | *(14,425,714)* | *14,425,714* | - | - |
| **Số dư tại ngày 31/03/2010** | **509,287,632,978** | **1,438,322,137,160** | **172,834,299,315** | **11,839,241,451** | **2,420,727,080** | **2,134,704,037,984** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ** | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/1/2010** | ***131,489,989,087*** | ***563,574,040,311*** | ***53,638,527,635*** | ***6,877,306,233*** | ***2,073,480,947*** | **757,653,344,213** |
| *- Khấu hao trong quý* | *9,912,113,892* | *43,596,427,735* | *5,624,289,223* | *489,796,554* | *87,279,159* | *59,709,906,563* |
| *- Tăng khác* | - | *2,507,677* | *3,420,144* | - | - | *5,927,821* |
| *- Chuyển sang bất động sản đầu tư* | - | - | - | - | - | - |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | *(551,167,307)* | *(109,201,905)* | *(482,214,013)* | *(92,953,367)* | - | *(1,235,536,592)* |
| *- Giảm khác* | - | - | - | - | - | - |
| *-Phân loại lại* | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư tại ngày 31/03/2010** | **140,850,935,672** | **607,063,773,817** | **58,784,022,989** | **7,274,149,420** | **2,160,760,106** | **816,133,642,005** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2010** | **289,168,259,921** | **476,088,832,095** | **106,009,765,301** | **4,869,800,664** | **347,246,133** | **876,483,904,113** |
| **Tại ngày 31/03/2010** | **368,436,697,306** | **831,258,363,343** | **114,050,276,326** | **4,565,092,031** | **259,966,974** | **1,318,570,395,979** |

**09-Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:**

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | TSCĐ Hữu hình khác | Phương tiện vận tải, | Tài sản cố định vô | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2010** | **-** | **16,488,423,548** | **-** | **-** | **-** | **16,488,423,548** |
| *- Thuê tài chính trong quý* | - | - | - | - | - | - |
| *- Mua lại TSCĐ thuê tài chính* | - | - | - | - | - | - |
| *- Tăng khác* | - | - | - | - | - | - |
| *- Trả lại TSCĐ thuê tài chính* | - | - | - | - | - | - |
| *- Giảm khác* | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư tại ngày 31/3/2010** | **-** | **16,488,423,548** | **-** | **-** | **-** | **16,488,423,548** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ** | | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2010** | **-** | **4,811,132,231** | **-** | **-** | **-** | **4,811,132,231** |
| *- Khấu hao trong quý* | - | *239,197,444* | - | - | - | *239,197,444* |
| *- Mua lại TSCĐ thuê tài chính* | - | - | - | - | - | - |
| *- Tăng khác* | - | - | - | - | - | - |
| *- Trả lại TSCĐ thuê tài chính* | - | - | - | - | - | - |
| *- Giảm khác* | - | - | - | - | - | - |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư tại ngày 31/03/2010** | **-** | **4,882,436,844** | **-** | **-** | **-** | **5,050,329,675** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH** | | | | | | |
| **Tại ngày 01/01/2010** | **-** | **11,677,291,317** | **-** | **-** | **-** | **11,677,291,317** |
| **Tại ngày 31/03/2010** | **-** | **11,605,986,704** | **-** | **-** | **-** | **11,438,093,873** |

** Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong quý:*

** Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:*

** Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:*

**10-Tăng, giảm TSCĐ vô hình:**

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH** | | | | | |
| **Số dư tại ngày 01/01/2010** | **281,315,144,316** | **-** | **1,533,162,520** | **610,198,332** | **283,458,505,168** |
| *- Mua trong quý* | - | - | - | - | - |
| *- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp* | - | - | - | - | **-** |
| *- Tăng do hợp nhất kinh doanh* | - | - | - | - | **-** |
| *- Tăng khác* | - | - | - | - | **-** |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | - | - | - | **-** |
| *- Giảm khác* | - | - | - | - | **-** |
| *- Phân loại lại* | *4,588,767,493* | - | - | - | **4,588,767,493** |
| **Số dư tại ngày 31/03/2010** | **285,903,911,809** | **-** | **1,533,162,520** | **610,198,332** | **288,047,272,661** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ** | | | | | **-** |
| **Số dư tại ngày 01/01/2010** | **7,889,841,506** | **-** | **502,654,121** | **301,174,895** | **8,693,670,522** |
| *- Khấu hao trong quý* | *825,402,049* | *43,320,225* | *40,256,557* | *21,790,500* | 930,769,330 |
| *- Tăng khác* | - | - | - | - | **-** |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | - | - | - | - | **-** |
| *- Giảm khác* | - | - | - | - | **-** |
| *- Phân loại lại* | - | - | - | - | **-** |
| **Số dư tại ngày 31/03/2010** | **8,715,243,555** | **43,320,225** | **542,910,678** | **322,965,395** | **9,624,439,852** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH** | | | | | **-** |
| **Tại ngày 01/01/2010** | **273,425,302,810** | **-** | **1,030,508,399** | **309,023,437** | **274,764,834,646** |
| **Tại ngày 31/03/2010** | **277,188,668,254** | **(43,320,225)** | **990,251,842** | **287,232,937** | **278,422,832,809** |

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

| **11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Tổng số chi phí XDCB dở dang: | **1,565,926,593,601** | **1,902,385,820,867** |
| *Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát* | *1,481,190,462,093* | *1,842,377,451,427* |
| *Công ty TNHH ống Thép Hòa Phát* | *70,769,011,081* | *46,097,548,218* |
| *Công ty Cổ phần khoáng sản An Thông* | *23,644,647,962* | *12,367,772,780* |
| *Các công trình khác* | | *1,543,048,442* |

| 12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: | Nhà xưởng (*) | Quyền sử dụng đất | Tổng |
|---|---|---|---|
| **NGUYÊN GIÁ** | | | |
| Số dư tại 01/01/2010 | **29,106,577,749** | | **29,106,577,749** |
| Tăng trong kỳ (kết chuyển từ trả trước dài hạn) | | | - |
| Mua trong kỳ | - | - | - |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | - |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | | - | - |
| Tại ngày 31/03/2010 | **29,106,577,749** | **-** | **29,106,577,749** |
| **GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ** | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | **9,556,991,662** | **-** | **9,556,991,662** |
| Khấu hao trong kỳ | 1,090,025,325 | | 1,090,025,325 |
| Giảm trong kỳ | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2010 | **10,647,016,987** | **-** | **10,647,016,987** |
| **GIÁ TRỊ CÒN LẠI** | | | |
| **Tại ngày 01/01/2010** | **19,549,586,087** | **-** | **19,549,586,087** |
| **Tại ngày 31/03/2010** | **18,459,560,762** | **-** | **18,459,560,762** |

| 13- Đầu tư dài hạn khác: | *31/03/2010* | *01/01/2010* |
|---|---|---|
| | - | - |
| - Đầu tư cổ phiếu | - | 20,000,000 |
| - Đầu tư trái phiếu | 20,000,000 | - |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu | - | - |
| - Đầu tư dài hạn khác | 195,800,000,000 | 171,000,000,000 |
| **Cộng** | **195,820,000,000** | **171,020,000,000** |

| 14- Chi phí trả trước dài hạn | *31/03/2010* | *01/01/2010* |
|---|---|---|
| - Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ | 41,684,938 | 3,071,215,166 |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp | 30,605,885,174 | 3,943,068,045 |
| - Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng | 3,123,366,055 | 26,662,817,129 |
| - Chi phí thăm dò | 18,658,303,645 | 18,658,303,645 |
| - Tiền thuê đất | - | 47,277,967,359 |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 73,049,465,866 | 22,192,506,055 |
| **Cộng** | **125,478,705,678** | **121,805,877,399** |

| **15- Vay và nợ ngắn hạn** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Vay ngắn hạn | 3,815,360,911,900 | 3,367,117,160,669 |
| *Trong đó: Từ phát hành trái phiếu thời hạn 1 năm* | *###############* | *1,120,000,000,000* |
| - Nợ dài hạn đến hạn trả | 215,739,217,058 | 280,978,959,126 |
| **Cộng** | **4,031,100,128,958** | **3,648,096,119,795** |

| **16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Thuế giá trị gia tăng | 24,950,194,339 | 43,123,383,619 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 7,717,761,579 | 11,236,168,874 |
| - Thuế xuất nhập khẩu | 22,142,292,943 | 11,008,957,661 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 146,154,140,381 | 226,253,292,148 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 438,800,036 | 1,102,401,795 |
| - Thuế tài nguyên | 37,555,540 | 15,921,184 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 2,372,298,250 | 2,397,083,000 |
| - Các loại thuế khác | 500,223,620 | 55,775,968 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 54,795,000 | 43,591,990 |
| **Cộng** | **204,368,061,688** | **295,236,576,238** |

| **17- Chi phí phải trả** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Trích trước chi phí lãi vay | 4,737,696,306 | 6,229,790,723 |
| - Trích trước chi phí điện | - | 3,052,825,292 |
| - Trích trước chi phí dịch vụ | 62,793,500 | 3,011,104,103 |
| - Trích trước chi phí bảo hành | - | 10,666,484,705 |
| - Trích trước chi phí khuyến mại cho đại lý | - | 14,431,179,853 |
| - Trích trước chi phí hoàn thiện khu công nghiệp | 13,850,436,539 | 13,850,436,539 |
| - Các khoản khác | 43,816,081,734 | 4,363,745,628 |
| **Cộng** | **62,467,008,079** | **55,605,566,843** |

| **18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Tài sản thừa chờ xử lý | 107,735,387 | 739,596,909 |
| - Kinh phí công đoàn | 101,415,802 | 62,143,105 |
| - Bảo hiểm xã hội | 1,036,212,570 | 259,185,355 |
| - Bảo hiểm y tế | 74,888,318 | 23,091,654 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 83,409,199 | 72,215,404 |
| - Phải trả cổ tức | 3,045,931,874 | 1,269,940,000 |
| - Phải trả về nhận uỷ thác | - | - |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 780,328,930 | 103,850,000 |

| | | |
|---|---|---|
| - Doanh thu chưa thực hiện | - | 1,114,843,223 |
| - Chiết khấu phải trả cho khách hàng | 8,469,779,380 | 3,728,364,620 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16,238,727,520 | 26,500,863,287 |
| **Cộng** | **29,938,428,980** | **33,874,093,557** |

| **19- Phải trả dài hạn nội bộ** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Vay dài hạn nội bộ | - | - |
| - Phải trả dài hạn nội bộ khác | - | - |
| **Cộng** | - | - |

| **20- Vay và nợ dài hạn** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| a- *Vay dài hạn* | **592,901,558,680** | **503,747,790,221** |
| - Vay ngân hàng | 592,901,558,680 | 503,747,790,221 |
| - Vay đối tượng khác | - | - |
| - Trái phiếu phát hành | - | - |
| b- *Nợ dài hạn* | **-** | **-** |
| - Thuê tài chính | - | - |
| - Nợ dài hạn khác | - | - |
| **Cộng** | **592,901,558,680** | **503,747,790,221** |

**21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

*a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:*

| | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 29,274,979,273 | 30,147,903,044 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử | - | - |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng | - | - |
| - Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước | - | - |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** | **29,274,979,273** | **30,147,903,044** |

| *b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả* | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế | 10,344,475 | 9,083,762 |

| | | |
|---|---|---|
| - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước | - | - |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | - |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** | **10,344,475** | **9,083,762** |

## 22- Vốn chủ sở hữu

*a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Lợi nhuận chưa phân phối | Quỹ khác (Dự phòng TC) | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | C/L tỷ giá hối đoái | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Số dư tại ngày 01/10/2009** | **1,963,639,980,000** | **1,620,900,010,000** | **1,252,751,349,512** | **76,429,969,200** | **-** | **(47,896,321,629)** | **-** | **4,865,824,987,083** |
| Tăng vốn trong quý trước | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong quý trước | - | - | *227,282,329,346* | - | - | - | - | *227,282,329,346* |
| Tăng do điều chỉnh thuế suất thuế TNDI | - | - | - | - | - | - | | - |
| Tăng khác | - | - | *112,911* | | - | - | - | *112,911* |
| Lỗ trong quý trước | - | - | | - | - | - | - | - |
| Giảm trong quý trước | - | - | | - | - | - | | - |
| Hoàn nhập khi hợp nhất | - | - | - | - | - | - | | - |
| Thù lao của HĐQT | - | - | - | - | - | - | | - |
| - Chia lãi cho cổ đông (Trả cổ tức) | - | - | *(196,363,998,000)* | - | - | - | | *(196,363,998,000)* |
| - Giảm khác (trích quỹ) | - | - | *(129,030,868,373)* | *67,749,977,279* | - | *(10,371,375,665)* | - | *(71,652,266,759)* |
| Chênh lệch LNCTH | | | | | | | - | - |
| **Số dư tại ngày 31/12/2009** | **1,963,639,980,000** | **1,620,900,010,000** | **1,154,638,925,396** | **144,179,946,479** | **-** | **(58,267,697,294)** | **-** | **4,825,091,164,581** |
| Tăng vốn trong quý này | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Lãi trong quý này | - | - | *278,086,169,545* | - | - | - | - | *278,086,169,545* |
| Tăng khác | - | - | *284,492,292* | - | - | - | - | *284,492,292* |
| - Chuyển LN về TĐ | - | - | | - | | - | | - |
| - Thù lao trả Hội đồng quản trị | - | - | *(1,870,000,000)* | - | - | - | | *(1,870,000,000)* |
| - Tạm ứng cổ tức 2010 | - | - | - | - | - | - | | - |
| - Giảm khác | - | - | | - | - | *(5,206,189,477)* | | *(5,206,189,477)* |
| - Trích quỹ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư tại ngày 31/03/2010** | **1,963,639,980,000** | **1,620,900,010,000** | **1,431,139,587,233** | **144,179,946,479** | **-** | **(63,473,886,771)** | **-** | **5,096,385,636,941** |

| *b-* | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu* | - | - |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | - Vốn góp của Nhà nước | 1,963,639,980,000 | 1,963,639,980,000 |
| | - Vốn góp của các đối tượng khác | **1,963,639,980,000** | **1,963,639,980,000** |
| | **Cộng** | | |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong quý

| | | **Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010** | **Từ 01/10/2009 đến 31/12/2009** |
|---|---|---|---|
| *c-* | * Số lượng cổ phiếu quỹ: | | |
| | *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận* | 1,963,639,980,000 | 1,963,639,980,000 |
| | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 1,963,639,980,000 | 1,963,639,980,000 |
| | + Vốn góp đầu kỳ | | - |
| | + Vốn góp tăng trong kỳ | | - |
| | + Vốn góp giảm trong kỳ | | |
| | + Vốn góp cuối kỳ | 1,963,639,980,000 | 1,963,639,980,000 |
| *d-* | - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | 196,363,998,000 |
| | *Cổ tức* | - | - |
| | - Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý: | - | - |
| | + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| | + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: | - | - |
| *đ-* | - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận: | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
| | *Cổ phiếu* | 196,363,998 | 196,363,998 |
| | - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 196,363,998 | 196,363,998 |
| | - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 196,363,998 | 196,363,998 |
| | + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| | + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| | - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| | + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| | + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| | - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 196,363,998 | 196,363,998 |
| | + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| | + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| *e-* | * *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:* | 10,000 | 10,000 |
| | *Các quỹ của doanh nghiệp:* | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
| | - Quỹ dự phòng tài chính | 144,179,946,479 | 144,179,946,479 |

| | | |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | | |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | - | - |
| **Cộng** | **144,179,946,479** | **144,179,946,479** |

g- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể*

| **23- Nguồn kinh phí** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| - Nguồn kinh phí được cấp trong quý | - | - |
| - Chi sự nghiệp | - | - |
| - Nguồn kinh phí còn lại cuối quý | - | - |

| **24- Tài sản thuê ngoài** | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| *(1) Giá trị tài sản thuê ngoài* | - | - |
| - TSCĐ thuê ngoài | - | - |
| - Tài sản khác thuê ngoài | - | - |
| *(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn* | | |
| - Từ 1 năm trở xuống | - | - |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | - | - |
| - Trên 5 năm | - | - |

## VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

| | **Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010** | **Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009** |
|---|---|---|
| **25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **2,556,940,441,541** | **1,612,249,068,838** |
| ( mã số 01) | | |
| - Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 2,546,717,607,246 | 1,469,404,419,336 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 6,584,747,931 | 120,495,768,322 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng( đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) | 3,638,086,364 | 22,348,881,180 |
| - Doanh thu của hoạt động khác | - | - |
| + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ | - | - |

| | | |
|---|---|---|
| + Tổng doanh thu luỹ kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính. | - | - |

| | Từ 01/01/2010 đến 31/03/2010 | Từ 01/01/2009 đến 31/03/2009 |
|---|---|---|
| **26- Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02)** | **38,837,828,768** | **25,466,546,840** |
| Trong đó | - | - |
| - Chiết khấu thương mại | 31,402,094,088 | 16,284,628,823 |
| - Giảm giá hàng bán | 192,406,602 | 66,837,258 |
| - Hàng bán bị trả lại | 3,597,014,774 | 6,084,097,057 |
| - Thuế GTGT phải nộp | - | - |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 3,399,573,820 | 2,957,560,490 |
| - Thuế xuất khẩu | 246,739,484 | 73,423,212 |
| | - | - |
| **27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( mã số 10)** | **2,518,102,612,773** | **1,586,782,521,998** |
| Trong đó: | | |
| - Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá | 2,507,879,778,478 | 1,469,404,419,336 |
| - Doanh thu thuần của hợp đồng xây dựng | 3,638,086,364 | 22,348,881,180 |
| - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 6,584,747,931 | 120,495,768,322 |
| | - | - |
| **28- Giá vốn hàng bán ( Mã số 11)** | | |
| | - | |
| - Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán | 2,052,546,926,360 | 1,177,898,919,872 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 2,530,768,734 | 39,843,907,970 |
| - Giá vốn của hoạt động xây dựng | 1,172,204,097 | 20,580,862,647 |
| - Giá vốn của TSCĐ cho thuê | 162,118,968 | 131,929,983 |
| - Giá vốn của hàng bán bị trả lại | (20,005,875) | (147,427,408) |
| - Giá vốn của hàng đi đường | - | 1,829,797,955 |
| - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán | - | |
| - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư | - | |
| - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho | (6,283,797) | |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1,487,629,551) | (100,313,515,352) |
| **Cộng** | **2,054,898,098,936** | **1,139,824,475,667** |

**29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

| | | |
|---|---|---|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 33,131,664,636 | 16,740,511,703 |
| - Lãi đầu tư trái phiếu, ký phiếu, tín phiếu | - | |
| - Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia | - | |
| - Lãi bán ngoại tệ | - | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2,347,384,172 | 549,422,926 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 362,625,477 |
| - Lãi bán hàng trả chậm | - | 412,117,832 |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác | 19,144,135 | 943,446 |
| **Cộng** | **35,498,192,943** | **18,065,621,384** |

**30- Chi phí tài chính (Mã số 22)**

| | | |
|---|---|---|
| - Lãi tiền vay | 60,721,743,046 | 6,257,153,481 |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1,961,964,154 | 1,097,439,492 |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | |
| - Lỗ do bán ngoại tệ | - | |
| - Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 23,856,363,787 | 55,843,648,345 |
| - Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 48,144,973 | 125,604,634 |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | - | |
| - Chi phí tài chính khác | 1,707,409,463 | |
| **Cộng** | **88,295,625,423** | **63,323,845,952** |

| | | |
|---|---|---|
| **31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 61)** | **50,953,488,439** | **56,017,584,105** |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 50,953,488,439 | 56,017,584,105 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | |
| | **-** | 0 |
| **32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ( Mã số 62)** | **874,184,474** | **1,122,704,626** |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ | 872,923,760 | 474,879,482 |

| | | | |
|---|---|---|---|
| các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | | |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc | 1,260,713 | | |
| hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại | - | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản | 0 | 647,825,144 | |
| chênh lệch tạm thời được khấu trừ | - | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ | - | | |
| các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | - | | |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ | - | | |
| việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | - | | |
| - Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | |

## VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.

*Đơn vị tính:đồng*

**33- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được**

| | ***31/03/2010*** | ***01/01/2010*** |
|---|---|---|
| *a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê TC:* | - | - |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; | - | - |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu | - | - |

*b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị khác trong kỳ báo cáo*

- Tổng giá trị mua thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền hoặc các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản( tổng hợp theo tùng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền hoặc các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc các đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

*c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật và các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện*

## VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

a Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong quý I/2010 bao gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Giá trị (VND) |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Xi măng Hòa Phát | Công ty liên kết | Bán hàng hóa dịch | 4,796,013,221 |
| | | Mua hàng | - |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát | Công ty liên kết | Bán hàng hóa dịch | 1,433,645,573 |
| | | Mua quặng | 17,370,495,718 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát | Công ty liên kết | Bán hàng hóa dịch | 4,499,987,168 |
| | | Mua hàng | 164,879,307,431 |
| Châu | Công ty liên kết | Góp vốn | - |
| Công ty Cổ phần Khai khoáng Hòa Phát - SSG | Công ty liên kết | Góp vốn | 5,730,000,000 |
| Công ty TNHH Goden Gain Viet Nam | Công ty liên kết | Góp vốn | 259,875,000,000 |

b Vào thời điểm ngày 31/03/2010, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau

| Phải thu từ Công ty liên kết | Mối quan hệ | Nội dung nghiệp vụ | Phải thu/Phải trả (VND) |
|---|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Xi măng Hòa Phát | Công ty liên kết | Bán hàng hóa dịch vụ | 1,425,153,661 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát | Công ty liên kết | Bán hàng hóa dịch | 1,546,893,189 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát | Công ty liên kết | Bán hàng hóa dịch | 43,424,699,868 |
| Công ty Cổ phần BĐS Hòa Phát- Á | Công ty liên kết | vụ | - |
| **Phải trả cho Công ty liên kết** | **Mối quan hệ** | **Nội dung nghiệp vụ** | **Phải thu/Phải trả (VND)** |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hòa Phát | Công ty liên kết | vụ | |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát | Công ty liên kết | Mua hàng hóa dịch | 2,274,818 |
| Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát | Công ty liên kết | Mua hàng hóa dịch | 66,802,269,500 |

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý), theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Các giao dịch giữa các bộ phận được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

*ĐVT: VNĐ*

| Chỉ tiêu | Sản xuất và kinh doanh thép | Kinh doanh máy xây dựng | Sản xuất hàng nội thất | Sản xuất hàng điện lạnh | Xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | Thăm dò khai thác khoáng sản | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| **Số liệu Quý I năm 2010 tại ngày 31 tháng 03 năm 2010** | | | | | | | | |
| Doanh thu | | | | | | | | |
| *Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài* | *2,031,115,060,667* | *83,019,442,033* | *271,919,182,093* | *118,821,597,111* | *13,227,330,869* | - | | *2,518,102,612,773* |
| *Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận* | *1,027,128,536,023* | *5,766,414,121* | *4,952,974,822* | *9,778,655,756* | *10,157,764,935* | - | *(1,057,784,345,657)* | *(0)* |
| Tổng doanh thu thuần | 3,058,243,596,690 | 88,785,856,154 | 276,872,156,915 | 128,600,252,867 | 23,385,095,804 | - | (1,057,784,345,657) | **2,518,102,612,773** |
| Kết quả | | | | | | | | |
| *Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận* | *561,088,541,038* | *12,167,289,980* | *65,207,384,931* | *17,710,402,777* | *3,423,169,461* | *(1,190,615,397)* | *(323,834,967,683)* | *334,571,205,107* |
| *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp* | *32,455,341,732* | *2,029,510,653* | *10,985,652,813* | *4,271,146,942* | *1,211,836,299* | - | | *50,953,488,439* |
| *Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại* | *1,192,429,781* | - | *(163,957,293)* | *(25,861,783)* | *(19,298,209)* | - | *(109,128,023)* | *874,184,473* |
| *Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận* | *527,440,769,525* | *10,137,779,327* | *54,385,689,410* | *13,465,117,619* | *2,230,631,371* | *(1,190,615,397)* | *(323,725,839,660)* | ***282,743,532,195*** |
| Tài sản và công nợ | | | | | | | | |
| *Tài sản bộ phận* | *12,010,178,898,147* | *481,626,149,908* | *546,420,473,748* | *385,220,259,410* | *866,780,819,648* | *91,535,488,652* | *(3,641,573,905,819)* | *10,740,188,183,693* |
| Tổng tài sản | 12,010,178,898,147 | 481,626,149,908 | 546,420,473,748 | 385,220,259,410 | 866,780,819,648 | 91,535,488,652 | (3,641,573,905,819) | **10,740,188,183,693** |
| *Công nợ bộ phận* | *5,109,681,204,990* | *322,714,385,602* | *272,828,039,574* | *215,848,321,563* | *541,497,635,467* | *18,459,938,152* | *(1,082,638,588,693)* | *5,398,390,936,655* |
| Tổng công nợ | 5,109,681,204,990 | 322,714,385,602 | 272,828,039,574 | 215,848,321,563 | 541,497,635,467 | 18,459,938,152 | (1,082,638,588,693) | **5,398,390,936,655** |
| Chi phí hình thành TSCĐ | | | | | | | | |
| *Tài sản cố định hữu hình* | *1,376,163,159,457* | *173,972,206,968* | *342,005,250,397* | *160,230,422,920* | *69,989,915,458* | *21,207,276,702* | *(8,864,193,917)* | *2,134,704,037,985* |
| *Tài sản thuê tài chính* | - | - | - | *16,488,423,548* | - | - | - | *16,488,423,548* |
| *Tài sản cố định vô hình* | *242,492,618,735* | *23,139,200,533* | *32,948,534,134* | *3,188,328,331* | - | *20,636,285* | *(13,742,045,357)* | *288,047,272,661* |
| Khấu hao | | | | | | | | - |
| *Tài sản cố định hữu hình* | *(466,564,195,964)* | *(64,709,114,460)* | *(198,311,596,646)* | *(56,084,405,018)* | *(26,874,767,846)* | *(2,114,207,745)* | *(1,475,354,326)* | *(816,133,642,005)* |
| *Tài sản thuê tài chính* | - | - | - | *(5,050,329,675)* | - | - | - | *(5,050,329,675)* |
| *Tài sản cố định vô hình* | *(4,895,145,046)* | *(2,206,248,879)* | *(2,557,283,392)* | *(770,057,407)* | - | *(11,349,973)* | *815,644,845* | *(9,624,439,852)* |
| | | | | | | | | |

| Chỉ tiêu | Sản xuất và kinh doanh thép | Kinh doanh máy xây dựng | Sản xuất hàng nội thất | Sản xuất hàng điện lạnh | Xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp | Thăm dò khai thác khoáng sản | Loại trừ | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* |
| **Số liệu Quý I năm 2009 tại ngày 31 tháng 03 năm 2009** | | | | | | | | |
| Doanh thu | | | | | | | | |
| *Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài* | *1,079,943,452,012* | *86,725,171,171* | *203,585,477,926* | *78,846,920,610* | *137,681,500,279* | - | | *1,586,782,521,998* |
| *Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận* | *105,241,663,958* | *632,300,868* | *2,322,425,617* | *8,976,107,614* | *5,519,310,357* | | *(122,691,808,414)* | - |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Tổng doanh thu thuần | 1,185,185,115,970 | 87,357,472,039 | 205,907,903,543 | 87,823,028,224 | 143,200,810,636 | - | (122,691,808,414) | **1,586,782,521,998** |
| Kết quả | | | | | | | | |
| *Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận* | *421,537,781,381* | *25,272,954,184* | *35,323,167,985* | *12,902,253,523* | *77,018,129,168* | *(1,181,708,550)* | *(212,099,356,836)* | *358,773,220,855* |
| *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp* | *26,028,895,808* | *4,797,785,835* | *7,196,745,331* | *1,463,044,893* | *16,531,112,238* | - | - | *56,017,584,105* |
| *Lợi ích/chi phí thuế thu nhập hoãn lại* | *1,390,405,281* | - | *(977,131,581)* | - | *630,063,042* | - | *79,367,884* | *1,122,704,626* |
| *Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế của bộ phận* | *394,118,480,292* | *20,475,168,349* | *29,103,554,235* | *11,439,208,630* | *59,856,953,888* | *(1,181,708,550)* | *(212,178,724,720)* | ***301,632,932,124*** |
| Tài sản và công nợ | | | | | | | | |
| *Tài sản bộ phận* | *7,193,796,376,874* | *299,483,372,849* | *463,322,001,403* | *279,349,226,813* | *587,695,227,069* | *4,403,379,140* | *(2,837,350,430,867)* | *5,990,699,153,282* |
| Tổng tài sản | 7,193,796,376,874 | 299,483,372,849 | 463,322,001,403 | 279,349,226,813 | 587,695,227,069 | 4,403,379,140 | (2,837,350,430,867) | **5,990,699,153,282** |
| *Công nợ bộ phận* | *1,191,910,805,048* | *130,833,964,610* | *223,219,527,938* | *115,700,671,311* | *363,524,709,223* | *1,008,000,000* | *(655,693,758,030)* | *1,370,503,920,100* |
| Tổng công nợ | 1,191,910,805,048 | 130,833,964,610 | 223,219,527,938 | 115,700,671,311 | 363,524,709,223 | 1,008,000,000 | (655,693,758,030) | **1,370,503,920,100** |
| Chi phí hình thành TSCĐ | | | | | | | | |
| *Tài sản cố định hữu hình* | *794,567,490,049* | *134,054,979,120* | *324,489,978,918* | *161,304,990,128* | *57,736,238,177* | *1,164,516,338* | *(9,830,816,324)* | *1,463,487,376,406* |
| *Tài sản thuê tài chính* | - | - | - | *16,488,423,548* | - | - | - | *16,488,423,548* |
| *Tài sản cố định vô hình* | *239,724,710,235* | *16,568,433,040* | *32,948,534,134* | *3,126,951,211* | - | - | *(13,742,045,357)* | *278,626,583,263* |
| Khấu hao | | | | | | | | - |
| *Tài sản cố định hữu hình* | *(343,252,330,974)* | *(47,364,270,744)* | *(158,458,344,190)* | *(43,490,441,397)* | *(18,389,896,934)* | *(53,109,999)* | *(568,777,337)* | *(611,577,171,575)* |
| *Tài sản thuê tài chính* | - | - | - | *(4,059,223,046)* | - | - | - | *(4,059,223,046)* |
| *Tài sản cố định vô hình* | *(3,151,441,208)* | *(1,465,060,234)* | *(1,753,498,058)* | *(624,134,888)* | - | - | *667,345,783* | *(6,326,788,605)* |
| | | | | | | | | |

5 Thông tin so sánh những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước

6 Thông tin về hoạt động liên tục:

7 Những thông tin khác(3):

***Lập, ngày 26 tháng 04 năm 2010***

| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Tổng giám đốc** |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Hồng Hoa** | **Nguyễn Thị Thanh Vân** | **Trần Tuấn Dương** |